

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN L
TỈNH T

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 08/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 01- 02- 2024

V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN L - TỈNH T

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Đỗ Thị Thảo

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Văn Quý; Bà Hà Thị Mơ;

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Huy - Thư ký Toà án nhân dân huyện L, tỉnh T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L, tỉnh T tham gia phiên tòa: Ông Đinh Tiến Kiên- Kiểm sát viên

Ngày 01 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện L, tỉnh T, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 172/2023/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 10 năm 2023, về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Q định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Chị H T N, sinh năm 2001

2- Bị đơn: Anh N T Q, sinh năm 1993

Đều có địa chỉ: khu 1, xã L, huyện L, tỉnh T

(Chị N, anh Q đều vắng mặt và có yêu cầu xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Về quan hệ hôn nhân:

+Tại đơn khởi kiện ngày 09/10/3023 và bản tự khai ngày 13/10/2023 nguyên đơn là chị H T N trình bày: Chị và anh N T Q tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện L, tỉnh T ngày 10/12/2020. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với bố mẹ đẻ anh Q trên nhà đất của bố mẹ anh Q tại xã L, huyện L. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng hoà thuận, hạnh phúc, về sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh Q thường xuyên bạo lực, gây tổn hại cho sức khoẻ và tinh thần của chị N, chị đã cố gắng chịu đựng nhưng không thay đổi được. Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân nhau, chị N đã về nhà bố mẹ đẻ của chị tại thôn Ngoã, xã Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn Yên, tỉnh Yên Bái. Nay chị N xác định không còn tình cảm với anh Q và không thể tiếp tục sống cùng anh Q. Chị đề nghị Toà án cho chị được ly hôn anh Q để ổn định cuộc sống.

+ Tại đơn biên bản lấy lời khai ngày 12/12/2023 bị đơn là anh N T Q trình bày: Về thời gian kết hôn, quá trình chung sống như chị N trình bày. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng do bất đồng nhau về quan điểm sống, thi thoảng chị N có thái độ không tôn trọng mẹ đẻ anh, khoảng hai lần anh đánh chị N. Ngày

17/6/2023, chị N đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ của chị ở xã Chấn Thịnh, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái sinh sống đến nay. Kể từ khi vợ chồng lấy nhau được hai năm thì những lần anh đi vắng chị N lại bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở, không chịu làm ăn, anh đã đến đón chị N về đoàn tụ để vợ chồng cùng nhau nuôi con nhưng chị N không về, bố mẹ vợ thì không ủng hộ mà chửi đũa anh, hiện nay chị N đã chặn điện thoại của anh Q, vợ chồng sống ly thân và không liên lạc với nhau. Nay chị N xin ly hôn, anh Q không đồng ý và đề nghị chị N về đoàn tụ để vợ chồng cùng nhau nuôi con.

- **Về con chung:** Hai bên đều trình bày vợ chồng có 01 con chung là N Y N, sinh ngày 21/8/2021(hiện nay đang ở với chị N).

Quá trình giải Q chị N có ý kiến: Chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con.

Quá trình giải Q anh Q có ý kiến: Anh để con chung cho chị N nuôi dưỡng, anh không phải cấp dưỡng nuôi con, còn anh cho con bao nhiêu là tùy thuộc vào khả năng kinh tế của anh.

- **Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản và công sức:** Hai bên đều trình bày không có nên không đề nghị Tòa án giải Q.

*** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu quan điểm:**

- *Về tố tụng dân sự:* Trong quá trình giải Q Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện, chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Chị N vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt và anh Q đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, nên Hội đồng xét xử xử vắng vắng mặt chị N, anh Q là phù hợp với quy định của pháp luật.

- *Về giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình. Căn cứ Điều 28; Điều 35, Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14 của Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị xử:

1. Cho chị H T N được ly hôn anh N T Q.
2. Về con chung: Giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là N Y N, sinh ngày 21/8/2021, kể từ tháng 02/2024 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị N tự nguyện không yêu cầu.

Anh Q được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị H T N là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho chị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, lời khai của nguyên đơn, bị đơn, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng dân sự: Tranh chấp giữa chị H T N và anh N T Q là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”. Bị đơn anh Q có hộ khẩu thường trú tại: khu 1, xã L, huyện L, tỉnh T. Do đó, việc thụ lý và giải Q vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh T, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải Q vụ án chị N và anh Q đều vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về ý kiến và yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa chị H T N và anh N T Q đảm bảo các quy định về điều kiện kết hôn và không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình nên đó là hôn nhân hợp pháp. Kết quả thu thập chứng cứ tại địa phương cho thấy: *“Chị H T N và anh N T Q tự nguyện đăng ký kết hôn ngày 10/12/2020 tại trụ sở UBND xã L, huyện L, tỉnh T. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại khu 1, xã L, huyện L, tỉnh T. Quá trình chung sống của anh chị thời gian đầu hoà thuận về sau có thấy phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến vợ chồng mâu thuẫn và ly hôn thì địa phương không rõ vì anh, chị không báo chính quyền địa phương và khu dân cư hoà giải. Hiện nay anh, chị đã sống ly thân, chị N và con về nhà bố mẹ để chị N ở tỉnh Yên Bái sinh sống. Hiện nay chị N xin ly hôn anh Q đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật”*.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Hôn nhân giữa chị N và anh Q không còn tồn tại trên thực tế, hiện nay vợ chồng sinh sống ly thân mỗi người một nơi, không quan tâm đến nhau. Mâu thuẫn của vợ chồng không khắc phục được. Điều này chính tỏ tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên chị N xin ly hôn anh Q là có căn cứ. Anh Q không đồng ý ly hôn nhưng không có biện pháp gì để hàn gắn mâu thuẫn của vợ chồng nên việc anh mong muốn đoàn tụ là chưa thật tâm và không có căn cứ.

[2.2]. Về con chung: Chị H T N và anh N T Q có 01 con chung, hiện nay còn nhỏ dưới 36 tháng tuổi và đang sinh sống cùng chị N. Quá trình giải Q chị N xin được trực tiếp nuôi con chung và không yêu cầu anh Q cấp dưỡng, còn anh Q cũng có ý kiến để cho chị N trực tiếp nuôi con chung nên cần giao con chung cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Do chị N tự nguyện không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con nên anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con là phù hợp.

[2.3]. Về tài sản chung; Nghĩa vụ chung về tài sản và công sức: Quá trình giải Q chị N, anh Q đều trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải Q nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Chị N là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn và có đơn xin miễn án phí nên miễn án phí cho chị N theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

Q ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39;

khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14 Nghị Q số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 26 Luật thi hành án dân sự.

Xử: Cho chị H T N được ly hôn anh N T Q.

[2]. Về con chung: Giao cho chị H T N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung là N Y N, sinh ngày 21/8/2021, kể từ tháng 02/2024 đến khi con chung thành niên (đủ 18 tuổi). Anh N T Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung vì chị N tự nguyện không yêu cầu.

Anh N T Q được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được cản trở.

[3]. Về án phí: Chị H T N được miễn án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao, nhận hợp lệ hoặc được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh T;
- VKSND huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- UBND xã L;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Thảo

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao nhận bản án hoặc bản án được niêm yết./.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thảo

Biên bản nghị án kết thúc hồi giờ phút ngày 01/02/2024. Đã thông qua cho các thành viên Hội đồng xét xử, nhất trí cùng ký tên.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Thị Thảo

